TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **690**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/10/2019
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai Thanh**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Dương Thị Thu Vân**;

Ông **Nguyễn Văn Y**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Hoàng Huy**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Ngọc Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 496/2019/TB-TLVA ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu S**, sinh năm 1971; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 19/21, NCĐ, phường TSN, quận TP, thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn S1**, sinh năm 1970; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã KS, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và bản khai ngày 08 tháng 7 năm 2019 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S1 là vợ chồng, có đăng ký kết

hôn ngày 02/6/1999 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 21/11/1999. Đến năm 2000 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn về việc anh S1 thường xuyên ăn nhậu say xỉn nên chị về sống tại thành phố Hồ Chí Minh, còn anh S1 về sống tại ấp H, xã KS, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Sau khi anh S1 về quê sống, thì vợ chồng không còn liên lạc gì nhau và ly thân nhau năm 2000 đến nay, anh S1 không đến thăm vợ con, cũng không liên lạc gì với chị. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể sống chung với nhau, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S1.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 21/11/1999 hiện đã thành niên, có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 24/7/2019 bị đơn – anh Nguyễn Văn S1 trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thu S cưới nhau tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố Hồ Chí Minh ngày 02/6/1999, quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh năm 1999, hiện đã thành niên. Nay vợ chồng sống mỗi người một nơi và ly thân nhau từ năm 2000 cho đến nay nên anh đồng ý ly hôn với chị Thu S và xin được vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết vụ án.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thu S vẫn giữ yêu cầu về hôn nhân và con chung, không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - anh Nguyễn Văn S1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.2.1] Chị Nguyễn Thị Thu S và anh Nguyễn Văn S1 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 02/6/1999. Như vậy, chị S và anh S1 có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, căn cứ vào các Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu S và anh Nguyễn Văn S1 là hợp pháp.

[2.2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị S trình bày: chị và anh S1 chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn về nơi ở, chị sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, còn anh S1 sống và làm việc tại ấp H, xã KS, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu anh chị còn liên lạc với nhau qua điện thoại, nhưng sau đó thì hai bên không còn liên lạc gì nhau, chị một mình nuôi con, anh S1 cũng không đến thăm vợ con, cả hai không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, mỗi người có cuộc sống riêng và sống ly thân nhau từ năm 2000 đến nay. Lời trình bày của chị S phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, anh S1 cũng có ý kiến do vợ chồng bất đồng về nơi ở, anh có kêu chị S về quê ở nhưng chị S không về, anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2000. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nguyên đơn trình bày là sự thật. Xét thấy, chị S và anh S1 đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chị S và anh S1 không còn thương yêu, quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau nên quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh S1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 21/11/1999 hiện đã thành niên, có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, điều 56 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thu S.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với anh Nguyễn Văn S1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 21/11/1999 hiện đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Thu S đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009996 ngày 08/7/2019của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên chị S đã nộp xong án phí.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND HCT;
- THADS HCT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Thị Mai Thanh